

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 về việc ban hành Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 359 +360)

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, VỆ SINH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý chất thải thực phẩm bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;

- Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;

- Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định biên lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất \leq 100 tấn/ngày;

- XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất $>$ 100 tấn/ngày đến \leq 200 tấn/ngày;

- XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất $>$ 200 tấn/ngày đến \leq 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 65

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
2	Sơ chế chất thải thực phẩm	06 NC III.IV	0,01000	09 NC III.IV	0,01000	14 NC III.IV	0,00600
3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,00425	02 NC III.IV	0,00408	02 NC III.IV	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
4	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,00600
5	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho						
6	Tinh chế sản phẩm	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,00600
7	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
8	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ	01 LX II	0,01000	01 LX II	0,01000	01 LX III	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải						
9	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 66

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,01000	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	5,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,01000	-	-
4	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	123 kW	-	0,01000	-
5	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	232 kW	-	-	0,00600
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 1,8 m ³	0,004250	0,00408	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	0,01000	0,01000	0,00600
8	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,01000	0,01000	0,00400
9	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
10	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 5 tấn	0,01000	0,01000	-
11	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 12 tấn	-	-	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
12	Bơm điện	5,5 kW	0,01000	0,01000	0,00600

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 67

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
7	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
1.2	Sơ chế chất thải thực phẩm					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,06000	0,09000	0,08400
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,06000	0,09000	0,08400
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,03000	0,04500	0,04200
12	Găng tay cao su	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
17	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,06000	0,09000	0,08400
19	Quần áo mưa	cái	12	0,03000	0,04500	0,04200
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
22	Chổi có cán	cái	12	0,04200	0,06300	0,05880
23	Xẻng có cán	cái	06	0,04200	0,06300	0,05880
24	Xe rửa	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
25	Đèn pin	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
1.3	Điều khiển máy xúc lật					
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00850	0,00815	0,00800
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00850	0,00815	0,00800
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00425	0,00408	0,00800
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00425	0,00408	0,00400
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
31	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
32	Quần áo mưa	cái	12	0,00425	0,00408	0,00400
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,00425	0,00408	0,00800

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn					
2.1	Ủ lên men, ủ chín					
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02000	0,02000	0,01200
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02000	0,02000	0,01200
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01000	0,01000	0,00600
37	Găng tay cao su	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
42	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
44	Quần áo mưa	cái	12	0,01000	0,01000	0,00600
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
47	Chổi có cán	cái	12	0,01400	0,01400	0,00840
48	Xẻng có cán	cái	06	0,01400	0,01400	0,00840
49	Xe rùa	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
50	Đèn pin	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
2.2	Điều khiển máy xúc lật					
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
56	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
57	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho					
3.1	Tinh chế sản phẩm					
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04000	0,04000	0,02400

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04000	0,04000	0,02400
61	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,02000	0,02000	0,01200
62	Găng tay cao su	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
67	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,04000	0,04000	0,02400
69	Quần áo mưa	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
72	Chổi có cán	cái	12	0,02800	0,02800	0,01680
73	Xẻng có cán	cái	06	0,02800	0,02800	0,01680
74	Xe rửa	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
75	Đèn pin	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
3.2	<i>Vệ sinh môi trường, an toàn lao động</i>					
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
78	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
79	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
82	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
83	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
85	Chổi có cán	cái	12	0,00700	0,00700	0,00420
86	Xẻng có cán	cái	06	0,00700	0,00700	0,00420
3.3	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn</i>					
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	-

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	-
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00050	0,00050	-
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	-
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	-
92	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	-
93	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	-
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,00050	0,00050	-
3.4	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn</i>					
95	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,00600
96	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,00600
97	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,00300
98	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,00300
99	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,00300
100	Khẩu trang thông thường	cái	01	-	-	0,00300
101	Quần áo mưa	cái	12	-	-	0,00300
102	Ủng nhựa	đôi	12	-	-	0,00300
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải					
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0100	0,00600
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,00600
105	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0050	0,00300
106	Găng tay cao su	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
109	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
110	Quần áo mưa	cái	12	0,0050	0,0050	0,00300
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,0050	0,0050	0,00300

4. Định mức vật liệu

Bảng số 68

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0040	0,0040	0,0040
2	Nước thô	m ³	0,1200	0,1000	0,0800
3	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,0200	0,0200	0,0200
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
4	Chế phẩm vi sinh ủ phân	kg	0,0160	0,0150	0,0139
5	Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền)	kg	0,0240	0,0220	0,0200

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 69

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,02400	0,01440
2	Trạm rửa xe	kWh	0,40000	0,40000	0,24000
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	7,04000	9,84000	11,13600
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
6	Máy phun hóa chất	kWh	0,17600	0,17600	0,07040
7	Máy bơm hoá chất	kWh	0,32000	0,32000	0,19200
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
8	Bơm điện	kWh	0,44000	0,44000	0,26400

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 70

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	0,31875	0,30563	0,30000
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
2	Xăng phun hoá chất	lít	0,00730	0,00730	0,00438
3	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	1,34000	1,34000	0,80400
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
4	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	lít	0,41000	0,41000	0,39600

II. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, sử dụng vật liệu phủ trung gian.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 71

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
I	Vận hành trạm cân		
1	Vận hành trạm cân để tiếp nhận chất thải về khu xử lý	01 NC III.IV	0,000279
II	Vận hành bãi		
1	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	41 NC III.IV	0,001537
2	Vận hành máy ủi	01 NC III.IV	0,00252

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
I	Vận hành trạm cân		
3	Vận hành máy đầm	01 NC III.IV	0,00050
4	Vận hành máy đào	01 NC III.IV	0,00125
5	Vận hành máy phun vật liệu Posi-shell PSA 300 hoặc tương đương	01 LX III	0,0005
6	Vận hành ô tô tải 2 tấn	01 LX II	0,00065
7	Vận hành ô tô tải 10 tấn	01 LX II	0,00160
8	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,0015
9	Vận hành xe hút bùn	01 LX III	0,00050
III	Vận hành trạm rửa xe		
1	Vận hành trạm rửa xe	01 NC III.IV	0,002

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 72

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.1
I	Vận hành trạm cân		
1	Trạm cân	60 tấn	0,00075
II	Vận hành bãi		
1	Máy ủi	220CV	0,00252
2	Máy đầm	290CV	0,00050
3	Máy đào	0,8m ³	0,00125
4	Máy phun vật liệu Posi - Shell PSA 3000 hoặc tương đương		0,00050
5	Ô tô tải	2 tấn	0,00065
6	Ô tô tải	10 tấn	0,00160
7	Xe bồn	10m ³	0,00150
8	Xe hút bùn	6m ³	0,00050
9	Bơm xăng	5,5CV	0,00050
10	Bơm diesel	15CV	0,00050
11	Bơm diesel	1,25CV	0,000375
12	Bơm điện	22kW	0,00150
13	Bơm điện	3 kW	0,00350

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.1
III	Vận hành trạm rửa xe		
14	Bơm điện	18,5 kW	0,000964
15	Máy bơm điện	3,5 kW	0,001000

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 73

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
I	Vận hành trạm cân để tiếp nhận chất thải về khu xử lý			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0003
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0003
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0001
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,0001
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0001
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0003
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0001
8	Áo phản quang	cái	12	0,0003
9	Ủng cao su	đôi	12	0,0001
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0630
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0630
12	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0315
13	Găng tay cao su	đôi	1	0,0315
14	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0315
15	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0630
16	Quần áo mưa	cái	12	0,0315
17	Áo phản quang	cái	12	0,0630
18	Ủng cao su	đôi	12	0,0315
19	Chổi có cán	cái	12	0,0315

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
20	Xềng có cán	cái	6	0,0315
21	Cào có cán	cái	12	0,0315
22	Xe rửa	cái	12	0,0630
23	Rào chắn	cái	12	0,0630
24	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0630
25	Đèn pin	cái	12	0,0630
III	Vận hành trạm rửa xe			
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0020
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0020
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0010
29	Găng tay cao su	đôi	1	0,0010
30	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0010
31	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0020
32	Quần áo mưa	cái	12	0,0010
33	Áo phản quang	cái	12	0,0020
34	Ủng cao su	đôi	12	0,0010
IV	Vận hành trạm rửa xe			
35	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0005
36	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0005
37	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0003
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0005
39	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0005
40	Quần áo mưa	cái	12	0,0003
41	Áo phản quang	cái	12	0,0005
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0003

4. Định mức vật liệu

Bảng số 74

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn)
			XL.2.1
1	Vôi bột	tấn	0,00080
2	Đất phủ bãi	m ³	0,10000
3	Posi-Shell hoặc tương đương	kg	0,16880
4	Xtreme-Rain Shield	kg	0,00260
5	Xi măng PC40 hoặc tương đương	kg	1,12500
6	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00150
7	Chế phẩm khử mùi	lít	0,00315
9	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00075
10	Đá 4x6	m ³	0,00200
11	Bạt dứa phủ	m ²	0,05400
12	Nước thô	m ³	0,06400
13	Nilon	m ²	0,00250
14	Ống nhựa D110	m	0,00100
15	Ống cao su chịu áp phi 26	m	0,00016
16	Giấy A4	gram	0,0001758
17	Băng mực	hộp	0,0000767

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 75

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.2.1
I	Vận hành trạm cân		
1	Trạm cân 60 tấn	kWh	0,0003
II	Vận hành bãi		
2	Bơm điện 22 kW	kWh	0,264
3	Bơm điện 3 kW	kWh	0,084
III	Vận hành trạm rửa xe		
4	Bơm điện 18,5 kW	kWh	0,143
5	Máy bơm điện 3,5 kW	kWh	0,028

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 76

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			XL.2.1
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,6022
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0093

III. Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt (Trạm Cầu Diễn)**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

a) Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận phân bùn, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 77

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn phân bùn)	
		Định biên	XL.3.1
1	Trạm xử lý phân bùn bể phốt	06 NC III.IV	0,0065
2	Lái xe	01 LX III	0,01

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 78

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn phân bùn)
			XL.3.1
1	Trạm xử lý phân bùn bể phốt	77,321 kW	0,013
2	Xe bơm hút	5m ³	0,01

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 79

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn phân bùn)
				XL.3.1
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,049
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,049
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,039
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,049
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0245
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0245
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0245
8	Áo phản quang	cái	12	0,039
9	Kính bảo hộ	cái	6	0,0117

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 80

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn phân bùn)
			XL.3.1
1	Chế phẩm khử mùi (Enchoice hoặc tương đương)	lít	0,01
3	Vi sinh cho vào bể yếm khí (Bio-System B120 HV hoặc tương đương)	kg	0,01
4	Vi sinh vật cho vào bể hiếu khí (Bio-System B500HV hoặc tương đương)	kg	0,01
5	Chất kích hoạt vi sinh N100 hoặc tương đương	kg	0,005
6	PAC	kg	1,20
7	PAA	kg	0,01
8	NaOH	kg	0,80
9	Cloramin B	kg	0,001
10	Rỉ đường	kg	0,30
11	Nước thô	m ³	2,00

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 81

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn phân bón)
			XL3.1
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	8,041

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 82

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn phân bón)
			XL3.1
1	Dầu diesel vận hành xe bơm hút 5m ³	lít	0,260

Chương IV**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỆ SINH CÔNG CỘNG****I. Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công****1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

a) Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc:

- CC.1.1: Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m.

- CC.1.2: Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 83

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/01 km đường)	
			CC.1.1	CC.1.2
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công	01 NC II.III	1,016	0,7261
		01 LX II	0,132	0,1122

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 84

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/01 km đường)	
			CC.1.1	CC.1.2
1	Xe tải nhỏ $\leq 1,25$ tấn	cái	0,1320	0,1122

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 85

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 km đường)	
				CC.1.1	CC.1.2
1	Chổi có cán	cái	6	1,016	0,7261
2	Xềng có cán	cái	12	1,016	0,7261
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	1,016	0,7261
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,148	0,8383
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,148	0,8383
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,148	0,8383
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,148	0,8383
8	Ủng cao su	đôi	12	0,574	0,4192
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,574	0,4192
10	Quần áo mưa	cái	12	0,574	0,4192
11	Áo phản quang	cái	12	1,016	0,7261

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 86

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/01 km đường)	
			CC.1.1	CC.1.2
1	Xăng vận hành xe tải nhỏ $\leq 1,25$ tấn	lít	0,924	0,7854

5. Điều kiện áp dụng:

- Định mức được áp dụng tại các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề đường.

II. Quét đường, hè phố bằng thủ công**1. Định mức lao động:**

1.1. Nội dung công việc

a) Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, bao gồm công tác chuẩn bị, quét thủ công đường, hè phố, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.2.1: Quét đường phố bằng thủ công;

- CC.2.2: Quét hè phố bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 87

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			CC.2.1	CC.2.2
1	Quét đường, hè phố bằng thủ công	01 NC II.III	2,022	1,800

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 88

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.2.1	CC.2.2
1	Chổi có cán	Cái	6	2,022	1,800
2	Xềng có cán	Cái	12	2,022	1,800
3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	2,022	1,800
4	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	2,022	1,800
5	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	2,022	1,800
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	2,022	1,800
7	Ủng cao su	Đôi	12	1,011	0,900
8	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	1,011	0,900
9	Quần áo mưa	Bộ	12	1,011	0,900
10	Áo phản quang	Cái	12	2,022	1,800
11	Xe đẩy tay	Cái	24	2,022	1,800

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối

với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường $\leq 4\text{m}$ thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

- Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức được điều chỉnh với hệ số $k=0,85$.

III. Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét rác đường phố bằng cơ giới, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh đường phố bằng xe quét hút, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.3.0: Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 89

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét hút)
			CC.3.0
1	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	01 LX III	0,040

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 90

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
			CC.3.0
1	Ô tô quét hút 5-7m ³	ca	0,040

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 91

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
				CC.3.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,040

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
				CC.3.0
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,040
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,040
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,040
5	Ủng cao su	đôi	12	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,020
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,040

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 92

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 km quét hút)
			CC.3.0
1	Chổi quét hút	bộ	0,004
2	Nước sạch	m ³	0,150

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 93

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
			CC.3.0
1	Dầu diesel vận hành xe quét hút 5-7m ³	lít	1,840

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn các xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

IV. Quét ngõ xóm bằng cơ giới

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét hút ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút, bao gồm công tác chuẩn bị, Quét hút ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.4.0: Quét ngõ xóm bằng xe chuyên dùng.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 94

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/km quét hút)	
		Định biên	CC.4.0
1	Quét hút ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút	01 LX III	0,066

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 95

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
			CC.4.0
1	Ô tô quét hút dung tích < 2m ³	cái	0,066

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 96

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
				CC.4.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,066
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,066
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,066
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,066
5	Ủng cao su	đôi	12	0,033
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,033
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,033
8	Áo phản quang	cái	12	0,066

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 97

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao vật liệu (tính cho 01km quét hút)
----	-------------------	-------------	--

			CC.4.0
1	Chổi quét hút	bộ	0,0025
2	Nước sạch	m ³	0,040

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 98

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
			CC.4.0
1	Dầu diesel vận hành xe quét hút < 2m ³	lít	1,188

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

V. Rửa đường bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Rửa đường bằng xe chuyên dùng, bao gồm công tác chuẩn bị, rửa đường bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.5.1: Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$.

- CC.5.2: Rửa đường bằng xe điện dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 99

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Rửa đường bằng xe chuyên dùng	01 LX III	0,110	
		01 LX II		0,0664

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 100

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
----	-------------------	-------------	----------------------

			CC.5.1	CC.5.2
1	Xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$	cái	0,110	
2	Xe điện dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$	cái		0,0664

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 101

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)	
				CC.5.1	CC.5.2
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,110	0,0664
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,110	0,0664
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,110	0,0664
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,110	0,0664
5	Ủng cao su	đôi	12	0,055	0,0332
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,055	0,0332
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,055	0,0332
8	Áo phản quang	cái	12	0,110	0,0664

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 102

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Nước thô	m^3	6,000	3,5843

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 103

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (kWh/km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Điện vận hành xe điện phun rửa	kwh	-	23,9216

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 104

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Dầu diesel vận hành xe bồn	lít	3,850	-

	dung tích 10 m ³ < xe < 16 m ³			
--	--	--	--	--

7. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn các xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.85L.

VI. Rửa hè bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Rửa hè bằng xe chuyên dùng, bao gồm công tác chuẩn bị, rửa hè bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.6.1: Rửa hè bằng xe bồn dung tích 0,5 m³ < xe ≤ 1 m³

- CC.6.2: Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 105

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.1
1	Nhân công trực tiếp thực hiện	01 NC II.IV	1,1457	1,5209
2	Nhân công lái xe chở bồn nước và thiết bị	01 LX.II	1,6896	1,8851

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 106

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Thiết bị phun áp lực cao	cái	1,1263	
2	Xe chở bồn nước + thiết bị phun	cái	1,6896	
3	Xe điện chuyên dùng rửa hè	cái	-	1,8851
4	Máy bơm xăng + vòi phun áp lực	cái	-	1,2847

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 107

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.6.1	CC.6.2
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	2,8353	3,4060

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.6.1	CC.6.2
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	2,8353	3,4060
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	2,8353	3,4060
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	2,8353	3,4060
5	Ủng cao su	đôi	12	1,4177	1,7030
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,4177	1,7030
7	Quần áo mưa	bộ	12	1,4177	1,7030
8	Áo phản quang	cái	12	2,8353	3,4060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 108

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Nước thô	m ³	10,6991	10,3743

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 109

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị	Mức tiêu hao (kwh/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Điện vận hành xe điện chuyên dùng	kwh		22,6206

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 110

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Dầu diesel vận hành xe chở bồn nước + thiết bị phun	lít	35,1437	
2	Xăng vận hành thiết bị phun áp lực cao	lít	14,7717	
3	Xăng vận hành máy bơm xăng + vòi phun áp lực	lít		35,7462

7. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

VII. Quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét - rửa đường phố bằng xe chuyên dùng bao gồm công tác chuẩn bị, quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.7.0: Quét - rửa đường bằng ô tô quét hút, rửa đường dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 111

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét - rửa đường)
			CC.7.0
1	Quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng	01 LX II	0,0901

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 112

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét - rửa đường)
			CC.7.0
1	Ô tô quét - rửa đường dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$	cái	0,0901

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 113

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét - rửa đường)
				CC.7.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0901
2	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,0901
3	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,0901
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,0901
5	Ủng cao su	Đôi	12	0,0451
6	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	0,0451
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0451

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét - rửa đường)
				CC.7.0
8	Áo phản quang	Cái	12	0,0901

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 114

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01km quét - rửa đường)
			CC.7.0
1	Chổi quét hút	bộ	0,0443
2	Nước thô	m ³	2,500

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 115

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét, rửa đường)
1	Dầu diesel vận hành ô tô quét - rửa đường dung tích ≤ 10 m ³	lít	8,4500

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

VIII. Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất bao gồm công tác chuẩn bị, Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 06 công việc:

- CC.8.1: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 20 phút/lần bằng thủ công
- CC.8.2: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 60 phút/lần bằng thủ công
- CC.8.3: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 120 phút/lần bằng thủ công
- CC.8.4: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 20 phút/lần bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng
- CC.8.5: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 60 phút/lần bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng
- CC.8.6: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 120 phút/lần bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 116

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km duy trì)		
			CC.8.1	CC.8.2	CC.8.3
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất bằng thủ công	01 NC II.IV	2,6587	1,0268	0,6584

Bảng số 117

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km duy trì)		
			CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng	01 NC II.IV	1,9546	0,7650	0,4981

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 118

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km duy trì)		
			CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Xe điện chuyên dùng chở thùng	cái	1,9546	0,7650	0,4981

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 119

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km duy trì)					
				CC.8.1	CC.8.2	CC.8.3	CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Chổi có cán	cái	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
2	Xăng có cán	cái	12	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
3	Gậy gắp	cái	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
6	Găng tay bảo hộ lao	đôi	1	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km duy trì)					
				CC.8.1	CC.8.2	CC.8.3	CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
	động								
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
8	Ủng cao su	đôi	12	1,3294	0,5134	0,3292	0,9773	0,3825	0,2490
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,3294	0,5134	0,3292	0,9773	0,3825	0,2490
10	Quần áo mưa	cái	12	1,3294	0,5134	0,3292	0,9773	0,3825	0,2490
11	Áo phản quang	cái	12	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
12	Xe đẩy tay	cái	24	2,6587	1,0268	0,6584			

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 120

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/km duy trì)		
			CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Điện vận hành xe điện chuyên dùng	kWh	15,2055	5,9841	3,8611

IX. Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng bao gồm công tác chuẩn bị, phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.9.0: Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 121

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.9.0
1	Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng	01 LX II	0,1013

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 122

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
			CC.9.0
1	Ô tô phun sương dung tích < 10m ³	cái	0,0871

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 123

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.9.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1013
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1013
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1013
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1013
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,1013

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 124

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01km)
			CC.9.0
2	Nước sạch	m ³	1,689

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 125

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)
			CC.9.0
1	Dầu diesel vận hành Ô tô phun sương dung tích < 10m ³	lít	2,091

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85

X. Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách**1. Định mức lao động:****1.1. Nội dung công việc**

a) Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,... bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,..., kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.10.0: Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,....

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 126

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/100m ²)	
		Định biên	CC.10.0
1	Nhân công quét vườn hoa, công viên, ...	01 NC II.III	0,0150
2	Nhân công rửa đường dạo vườn hoa, công viên	01 NC II.III; 01 LX III	0,0016
3	Nhân công làm sạch vườn hoa, công viên (theo tần suất)	01 NC II.III	0,0347

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 127

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/100m ²)
			CC.10.0
1	Xe bồn 10 m ³ ≤ xe ≤ 12m ³	cái	0,0016

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 128

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100 m ²)
				CC.10.0
1	Chổi có cán	cái	6	0,0497
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0497
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0032
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0529
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0529
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0529
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0265
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0265
10	Quần áo mưa	cái	12	0,0265

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100 m ²)
				CC.10.0
11	Áo phản quang	cái	12	0,0529
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,0497

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 129

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 100m ²)
			CC.10.0
1	Nước thô	m ³	0,0880

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 130

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/100m ²)
			CC.10.0
1	Dầu diesel vận hành xe bồn $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$	lít	0,0481

XI. Duy trì nhà vệ sinh công cộng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì nhà vệ sinh công cộng, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì nhà vệ sinh công cộng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.11.1: Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch.

- CC.11.2: Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 131

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức	
			CC.11.1 (công đơn/ hố.ca làm việc)	CC.11.2 (công đơn/ nhà.ca làm việc)
1	Duy trì nhà vệ sinh công cộng	1 NC II.III	0,150	1,000

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 132

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao	
				CC.11.1 (công đơn/hố.ca làm việc)	CC.11.2 (công đơn/nhà.ca làm việc)
1	Chổi có cán	cái	6	0,150	1,000
2	Xẻng có cán	cái	12	0,150	1,000
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,150	1,000
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,150	1,000
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,150	1,000
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,150	1,000
7	Ủng cao su	đôi	12	0,150	1,000

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 133

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	
			CC.11.1 (tính cho 01 hố.ca làm việc)	CC.11.2 (tính cho 1 nhà.ca làm việc)
1	Giấy vệ sinh	cuộn	0,5000	2,0000
2	Vôi bột	kg	0,0500	-
3	Vôi nước	kg	0,3000	-
4	Dầu xả	kg	0,0005	-
5	Thuốc sát trùng	kg	0,0010	-
6	Nước xà phòng rửa tay	lít	-	0,1500
7	Nước cọ, tẩy rửa	ml	-	4,1670
8	Men vi sinh	gam	-	0,0170
9	Băng phiến	viên	-	0,0880
10	Điện thấp sáng	kw	0,1000	1,5000
11	Nước thô	m ³	0,3000	1,6000

XII. Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động**1. Định mức lao động:****1.1. Nội dung công việc**

a) Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động, bao gồm công tác chuẩn bị, Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.12.1: Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động mooc 4 buồng.

- CC.12.2: Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động nhà 1 buồng.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 134

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/nhà)	
			CC.12.1	CC.12.2
1	Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động	1 NC II.III	0,250	0,300
		01 LX II	0,250	0,330

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 135

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/01 nhà)	
			CC.12.1	CC.12.2
1	Xe phục vụ vận chuyển, lắp đặt, thu hồi 2,5T	cái	0,250	0,330

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 136

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/nhà)	
				CC.12.1	CC.12.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,500	0,6300
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,500	0,6300
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,500	0,6300
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,500	0,6300
5	Ủng cao su	đôi	12	0,250	0,3150
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,250	0,3150
7	Quần áo mưa	cái	12	0,250	0,3150

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 137

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/1 nhà)	
			CC.12.1	CC.12.2
1	Xăng vận hành xe phục vụ vận chuyên, lắp đặt, thu hồi 2,5T	lít	3,250	4,290

XIII. Duy trì nhà vệ sinh lưu động**1. Định mức lao động:****1.1. Nội dung công việc**

a) Duy trì nhà vệ sinh lưu động, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì nhà vệ sinh lưu động, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.13.1: Duy trì nhà vệ sinh lưu động mooc 4 buồng.

- CC.13.2: Duy trì nhà vệ sinh lưu động nhà 1 buồng.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 138

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Duy trì nhà vệ sinh lưu động	01 NC II.III	0,250	0,275
		02 LX III	0,060	0,060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 139

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Ô tô hút phân 4,5T	cái	0,060	0,060
2	Ô tô cấp nước 7m ³	cái	0,060	0,060

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 140

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/nhà.ca làm việc)	
				CC.13.1	CC.13.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,370	0,3950
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,370	0,3950
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,370	0,3950
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,370	0,3950
5	Ủng cao su	đôi	12	0,185	0,1975
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,185	0,1975
7	Quần áo mưa	cái	12	0,185	0,1975

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 141

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Giấy vệ sinh	cuộn	2,000	0,500
2	Thuốc sát trùng	kg	0,004	0,001
3	Dầu thơm	kg	0,002	0,0005
3	Nước thô	m ³	2,000	0,500

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 142

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Dầu diesel vận hành ô tô hút phân 4,5T	lít	1,620	1,620
2	Dầu diesel vận hành ô tô cấp nước 7m ³	lít	1,560	1,560